

Số: 28 /2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ, lâm sản phụ,
nước thiên nhiên, khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 5
	Ngày: 11/11

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 347/TTr-STC ngày 04/9/2013;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ, lâm sản phụ, nước thiên nhiên, khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Giá tính thuế tài nguyên quy định trên áp dụng để tính thuế tài nguyên đối với:

- Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng chưa xác định được giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên, khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định;

- Tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

Điều 2. Khi giá bán của loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên thì Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi

trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh các Sở, ban, ngành và địa phương liên quan tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường địa phương, lập phương án điều chỉnh giá tính thuế trình UBND tỉnh quyết định cho phù hợp.

Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ban, ngành các cấp liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác, bán tài nguyên trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện tốt việc đăng ký, kê khai, tính nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh. /w/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP.UBND tỉnh;
- Lưu:VT, TCTM (Ng b) /w/

60

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Trọng Hải

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 11 năm 2013

QUY ĐỊNH

**Giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ, lâm sản phụ,
nước thiên nhiên, khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2013/QĐ-UBND, ngày 05/11/2013 của UBND tỉnh)

**Phần I
GỖ CÁC LOẠI**

TT	Loại tài nguyên	Quy cách (đường kính)	Đơn vị	Giá tính
			tính	thuế
I	Gỗ thông thường (Từ nhóm I-VIII)			
	Nhóm I			
1	Trai	Từ 35cm-49cm	đ/m3	4.500.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	5.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	5.500.000
2	Cắm liên	Từ 35cm-49cm	đ/m3	4.100.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	4.400.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	4.800.000
3	Muồng đen	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.400.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.900.000
4	Sơn huyết	Từ 35cm-49cm	đ/m3	5.400.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	6.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	6.600.000
	Nhóm II			
5	Sao	Từ 35cm-49cm	đ/m3	5.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	5.500.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	6.000.000
6	Cắm xe	Từ 35cm-49cm	đ/m3	4.800.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	5.100.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	5.600.000
7	Kiền kiền	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.500.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.900.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	4.400.000
8	Nhóm II khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.300.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.500.000

		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.800.000
	Nhóm III			
9	Bằng lăng	Từ 35cm-49cm	đ/m3	4.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	4.400.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	4.800.000
10	Dầu gió	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.600.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	4.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	4.400.000
11	Vên vên	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.600.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	4.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	4.400.000
12	Chò chỉ, cà chít	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.400.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.700.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	4.200.000
13	Nhóm III khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.700.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.500.000
	Nhóm IV			
14	Bạch tùng (thông nang)	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.300.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.500.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	4.100.000
15	Dầu các loại	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.200.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.400.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.600.000
16	Sến, Bo bo	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.900.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.300.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.500.000
17	Thông	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.200.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.500.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.800.000
18	Nhóm IV khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.100.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.400.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.700.000
	Nhóm V			
19	Dầu đỏ, dầu nước, Dái ngựa	Từ 35cm-49cm	đ/m3	3.200.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.400.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.600.000
20	Dầu đồng	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.900.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.200.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.500.000
21	Chò xốt	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.200.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.600.000

		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.800.000
22	Gỗ Nhóm V khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.100.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.400.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.700.000
	Nhóm VI			
23	Xoan đào	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.700.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	3.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.300.000
24	Trám hồng	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.400.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.700.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	3.000.000
25	Nhóm VI khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	1.900.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.200.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.700.000
	Nhóm VII			
26	Gáo vàng, trám trắng	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.500.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.600.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.800.000
27	Nhóm VII các loại	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.100.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.400.000
	Nhóm VIII			
28	Gỗ các loại	Từ 35cm-49cm	đ/m3	2.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	2.100.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	2.500.000
II	Gỗ quý hiếm (Nhóm IIA)			
1	Trắc	Từ 35cm-49cm	đ/m3	32.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	35.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	40.000.000
2	Cẩm lai	Từ 35cm-49cm	đ/m3	25.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	28.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	32.000.000
3	Pơ mu, Du Sam	Từ 35cm-49cm	đ/m3	18.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	21.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	24.000.000
4	Giáng hương, Cà te	Từ 35cm-49cm	đ/m3	18.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	22.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	26.000.000
5	Gỗ mật (Gụ)	Từ 35cm-49cm	đ/m3	8.000.000
		Từ 50cm-64cm	đ/m3	12.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	15.000.000
6	Gỗ nhóm IIA khác	Từ 35cm-49cm	đ/m3	7.000.000

		Từ 50cm-64cm	đ/m3	9.000.000
		Từ 65cm trở lên	đ/m3	11.000.000
III	Gốc, rễ, cành			
1	Trắc		đ/m3	20.000.000
2	Cắm lai, Pơ mu, Giáng hương, Cà te, Du sam		đ/m3	13.000.000
3	Gốc, rễ, cành nhóm IIa khác		đ/m3	7.000.000
4	Gốc các loại gỗ khác		đ/m3	2.200.000

Gỗ có đường kính từ 25cm đến dưới 35 cm thì được tính bằng 80% giá gỗ cùng loại có đường kính từ 35cm-49cm.

Gỗ có đường kính dưới 25cm thì được tính bằng 60% giá gỗ cùng loại có đường kính từ 35cm-49cm.

IV. Gỗ tròn tận thu, tận dụng và củi

1. Gỗ tận dụng sau khai thác (cành, ngọn, cây gãy đổ sau khai thác chính, cong, rồng ruột); Gỗ tròn khai thác (Gỗ tận thu từ xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi...):

- Đường kính đầu to từ 25 đến dưới 35 cm, giá tính thuế bằng 40% so với giá gỗ chính phẩm cùng loại có đường kính từ 35-49cm.

- Đường kính đầu to dưới 25 cm, giá tính thuế bằng 20% so với giá gỗ chính phẩm cùng loại có đường kính từ 35-49cm.

2. Củi:

Có đường kính đầu to dưới 10 cm được xem là củi (không phải là gỗ nhóm IIA), giá tính thuế tài nguyên 120.000 đ/ste.

Phần II LÂM SẢN PHỤ, KHOÁNG SẢN

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị	Giá tính
		Tính	thuế
A	Lâm sản phụ		
1	Vàng đắng tươi	đ/kg	6.000
2	Vàng đắng khô	đ/kg	20.000
3	Chai cục	đ/kg	5.000
4	Dầu rái	đ/kg	7.500
5	Sa nhân tươi	đ/kg	12.000
6	Sa nhân khô	đ/kg	60.000
7	Song mây (song nước, song bột...)	đ/sợi	7.500
8	Mây sáo	đ/sợi	5.000
9	Kỳ nam (loại 1)	đ/kg	540.000.000
10	Kỳ nam (loại 2)	đ/kg	420.000.000
11	Vỏ quế	đ/kg	12.000
12	Dấm bột nhang gỗ thông thường	đ/kg	7.500
13	Nhựa thông	đ/kg	15.000
14	Tre các loại	đ/cây	12.000
15	Lò ô	đ/cây	7.500
16	Nứa, le	đ/cây	5.000

17	Đốt khô	đ/kg	14.500
18	Quả ươi tươi	đ/kg	12.000
19	Quả ươi khô	đ/kg	40.000
20	Quả cà na, Trám tươi	đ/kg	6.000
21	Cây thiên tuế tự nhiên	đ/cây	360.000
22	Riềng rừng (Riềng gió) tươi	đ/kg	2.000
23	Quả sấu tươi	đ/kg	5.000
24	Gốc cây kiếng ($\Phi < 25\text{cm}$)	đ/gốc	250.000
25	Tinh dầu xá xị	đ/lít	100.000
26	Than củi loại 1 (than hầm)	đ/kg	5.000
27	Than củi loại 2 (than hoa)	đ/kg	4.500
B	Khoáng sản		
I	Nước thiên nhiên		
1	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đ/m ³	420.000
2	Nước dưới đất	đ/m ³	3.600
3	Nước mặt	đ/m ³	3.000
II	Khoáng sản khác		
1	Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	đ/m ³	40.000
2	Đất làm gạch	đ/m ³	42.000
3	Đá các loại (sản xuất công nghiệp và xây dựng):		
+	Đá hộc	đ/m ³	140.000
+	Đá 1 x 2	đ/m ³	179.000
+	Đá 2 x 4	đ/m ³	180.000
+	Đá 4 x 6	đ/m ³	160.000
+	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m ³	139.000
+	Đá mi	đ/m ³	75.000
+	Đá 0,4 x 1	đ/m ³	150.000
+	Đá 5 x 8	đ/m ³	145.000
4	Cát xây dựng	đ/m ³	120.000
5	Quặng Fenspat	đ/m ³	350.000
6	Than bùn dùng làm phân hữu cơ vi sinh	đ/m ³	240.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Trọng Hải